

だい
第

16 課

じしん き
地震が来ても、
あわてて動かないでください



じしん かじなどが起こったときのために、何か準備していることがありますか？
Bạn có chuẩn bị gì cho trường hợp xảy ra động đất hay hỏa hoạn không?



1. きんきゅうじしんそくほう
緊急地震速報です

Camdo+
68

さいがい し 災害を知らせるニュースやアナウンスを聞いて、何があったか、何をすればいいかを理解することができる。

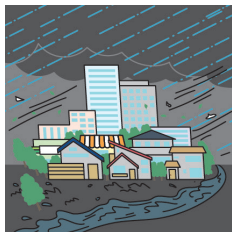
Có thể nghe bản tin hay loa thông báo về thảm họa và hiểu chuyện gì đã xảy ra, nên làm thế nào.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

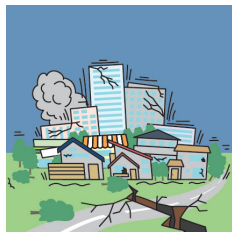
さいがい
【災害】

a. 台風



・(台風)が来る

b. 地震



・(地震)が起こる
・揺れる

c. 火事/火災



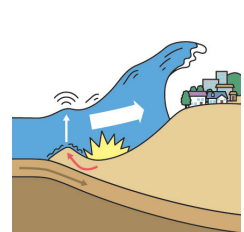
・(火事)になる
・火が出る

d. 大雪



・(雪)が積もる

e. 津波



・(津波)が来る

(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 16-01

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 16-01

Hãy nghe và nhắc lại.

第16課 地震が来ても、あわてて動かないでください

2 ニュースやアナウンスを聞きましょう。

Hãy nghe bản tin hoặc loa phát thanh.

▶ テレビやイベント会場のアナウンスで、災害を知らせる放送を聞いています。
 Bạn đang nghe thông báo về thảm họa trên tivi hoặc từ loa phát thanh ở hội trường.

(1) 何について知らせていますか。メモしましょう。

Đây là thông báo về sự việc gì? Hãy ghi chú lại.

	① テレビのニュース 16-02 	② 会場のアナウンス 16-03 	③ テレビの緊急速報 16-04 
何について?			

(2) もういちど聞きましょう。どうするよに言っていますか。a-h から選びましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Bạn nên làm gì? Hãy chọn từ a-h.

a. 避難する



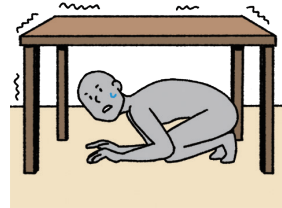
b. 倒れやすいものから離れる



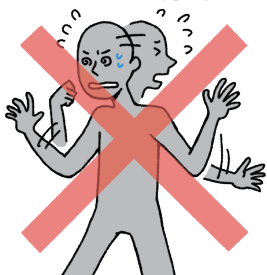
c. 川に近づかない



d. 机の下に隠れる



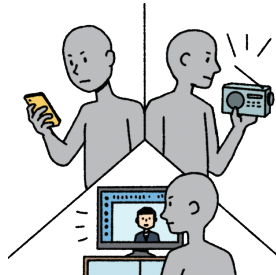
e. あわてないで
 落ち着いて行動する



f. 外に出ない



g. 最新情報を確認する



h. 海岸から離れる



	① テレビのニュース 16-02	② 会場のアナウンス 16-03	③ テレビの緊急速報 16-04
どうする?	,	,	,

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 (16-02) ~ (16-04)

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

- ① 上陸する じょうりく vào đất liền | 非常に ひじょう rất | 激しい はげ dữ dội | 様子 ようす tình hình | 絶対に ぜったい tuyệt đối
やめる やめる dừng | 安全 あんぜん (な) an toàn
- ② 係員 かかりいん người phụ trách | 指示に しじ 従う したが làm theo chỉ dẫn | (お)年寄り としよ người cao tuổi | 優先 ゆうせん ưu tiên
- ③ 揺れ ゆ sự rung lắc | 警戒する けいかい đề phòng | 身を守る みまも bảo vệ mình | 家具 かぐ đồ nội thất
震源 しんげん chấn tiêu | 海底 かいてい đáy biển | ~のおそれがある おそれ có nguy cơ ~



2. 避難訓練を始めます

Can-do 69

ぼうさいくんれん ぼうさいくんれん せつめい せつめい しじ しじ きた きた ちゅういてん ちゅういてん りかい りかい
防災訓練の説明や指示を聞いて、やり方や注意点などを理解することができる。
Có thể nghe giải thích hay chỉ dẫn về diễn tập phòng chống thiên tai và hiểu cách làm, các điểm cần chú ý, v.v..

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

【防災訓練・避難訓練】

- a. 防災頭巾／ヘルメット ぼうさいづきんをかぶる 
- b. ドアを開ける あ 
- c. 火を消す／消火する ひ け しょうか 
- d. 消防署／119番 しょうぼうしょ ばんに連絡する れんらく 
- e. 集まる あつ 
- f. 並ぶ なら 
- g. 点呼する てんこ 
- h. 報告する ほうこく 
- i. ほかにの人に知らせる ひと し 
- j. 姿勢を低くする／しゃがむ しせい ひく 
- k. ハンカチを口に当てる くち あ 
- l. 火災報知器が鳴る かさいほうちき な 

第16課 地震が来ても、あわてて動かないでください

(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 16-05

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 16-05

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-lから選びましょう。🔊 16-06

Hãy nghe và chọn từ a-l.

2 防災訓練の指示や説明を聞きましょう。

Hãy nghe chỉ dẫn và giải thích về diễn tập phòng chống thiên tai.

▶ 防災訓練に参加しています。

Bạn đang tham gia diễn tập phòng chống thiên tai.

防災訓練 1

▶ 職場で、地震の避難訓練をしています。

Bạn đang diễn tập lánh nạn khi có động đất ở nơi làm việc.

(1) 4つの場面で、どのように行動すればいいですか。

指示の内容と合っているほうに、○をつけましょう。🔊 16-07

Bạn nên hành động thế nào trong 4 tình huống? Hãy khoanh tròn vào tranh phù hợp với nội dung của chỉ dẫn.

1. 避難訓練を開始する

Bắt đầu diễn tập lánh nạn.



2. 避難を開始する

Bắt đầu lánh nạn.

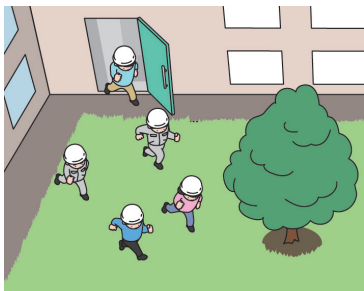


第16課 地震が来ても、あわてて動かないでください

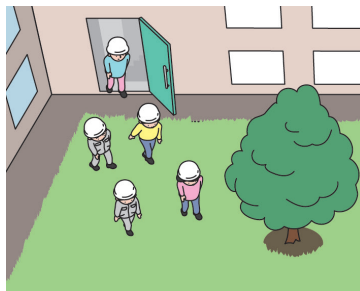
3. 外に集合する

そと しゅうごう
Tập trung bên ngoài.

a.



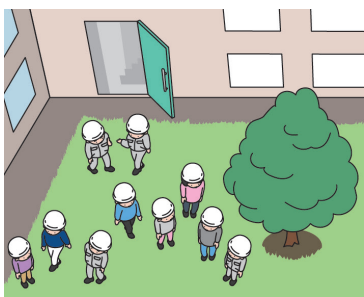
b.



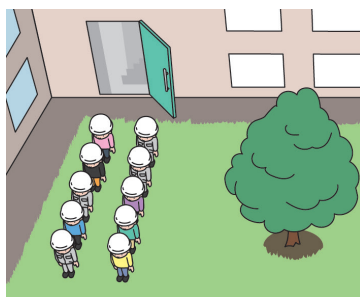
4. 人数を確認する


にんずう かくにん
Kiểm tra số người.

a.



b.



(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。  16-07

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

しんど 震度 cường độ địa chấn | ゆれが (揺れが) おさまる dừng (rung lắc) | かいし 開始する bắt đầu | なかにわ 中庭 sân trong

チームごと từng nhóm (~ごと từng ~)

第16課 地震が来ても、あわてて動かないでください

ぼうさいくんれん
防災訓練 2

▶ 職場で、火事の避難訓練をしています。

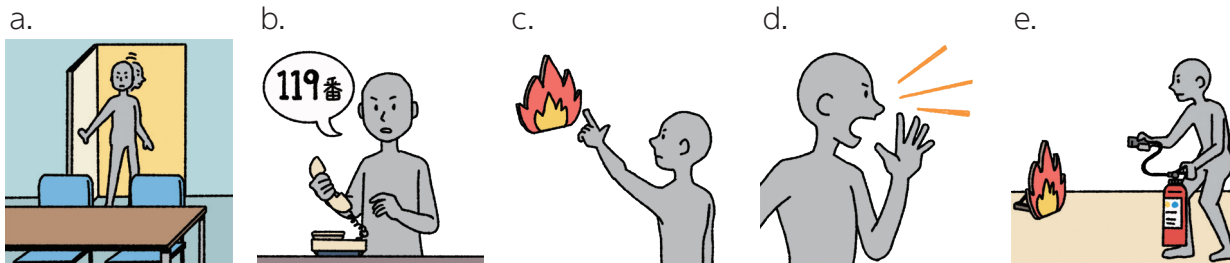
Những người này đang diễn tập lánh nạn khi có hỏa hoạn ở nơi làm việc.



(1) 青木さん、橋本さん、エルデネさん、ソーさんは、それぞれ何をしますか。

a-e から選びましょう。 16-08

Từng người Aoki, Hashimoto, Erdene, và Soe sẽ làm gì? Hãy chọn từ a-e.



① 青木さん	② 橋本さん	③ エルデネさん	④ ソーさん
,	,	,	

(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 16-08

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

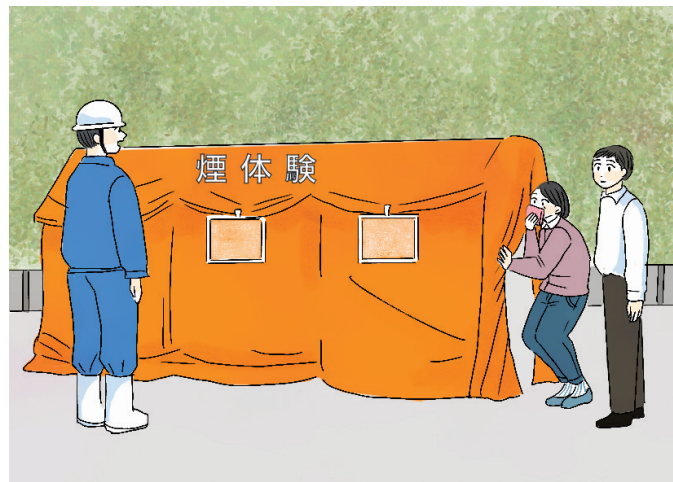
しよきしょうか 初期消火 | しょうかき 消火器 | に おく 逃げ遅れる
 初期消火 chūka shōka | 消火器 shōkaki | 逃げ遅れる nigedochireru
 ひとつひとつ từng cái một | みまわ 見て回る
 ひとつひとつ từng cái một | 見て回る mimawaru

第16課 地震が来ても、あわてて動かないください

ぼうさいくんれん
防災訓練 3

▶ 地域の防災訓練で、煙体験のやり方について、説明を聞いています。

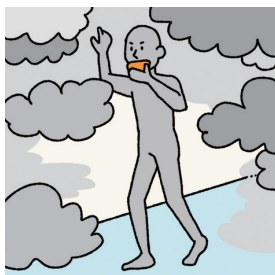
Bạn đang nghe hướng dẫn về cách trải nghiệm với khói tại buổi diễn tập phòng chống thiên tai của địa phương.



(1) 説明の内容と合っているのは、どれですか。○をつけましょう。🔊 16-09

Hãy khoanh tròn vào tranh phù hợp với nội dung hướng dẫn.

a.



b.



c.



d.



(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。🔊 16-09

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

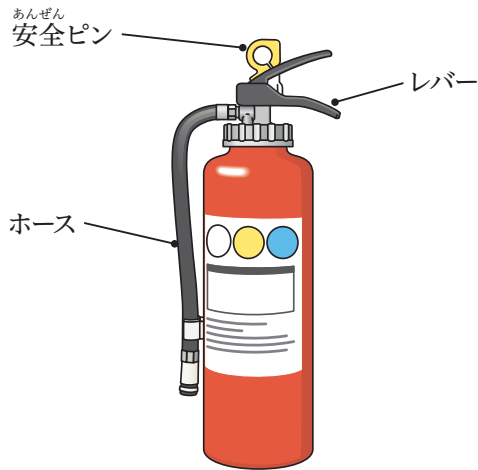
けむりたいけん 煙体験 | 体験 với khói | じゅうまん 充滿する | tràn đầy | に 逃げる | thoát ra | すす 進む | tiến về phía trước
ちゅういってん 注意点 | điểm cần chú ý | けむり 煙を吸う | hít khói | こえ 声をかけ合う | nói chuyện với nhau | ゆか 床 | sàn

第16課 地震が来ても、あわてて動かないでください

防災訓練 4

ちい き ぼうさいくんれん しょうかき つか かた せつめい き
▶ 地域の防災訓練で、消火器の使い方について、説明を聞いています。

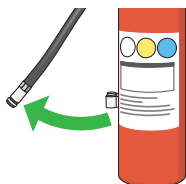
Bạn đang nghe giải thích về cách sử dụng bình chữa cháy tại buổi diễn tập phòng chống thiên tai của địa phương.



(1) しょうかき しょうかき しょうかき しょうかき しょうかき しょうかき しょうかき しょうかき
消火器は、どうやって使いますか。a-d を順番に並べましょう。 16-10

Sử dụng bình chữa cháy như thế nào? Hãy sắp xếp a-d theo thứ tự.

a.



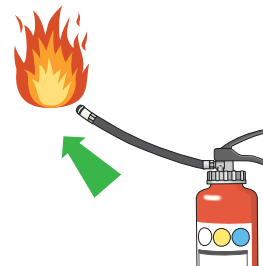
b.



c.



d.



1	2	3	4
	→		→

第16課 地震が来ても、あわてて動かないでください

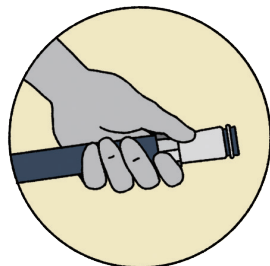
(2) もういちど聞きましょう。説明の内容と合っているほうに、○をつけましょう。🔊 16-10

Hãy nghe lại một lần nữa. Khoanh tròn vào tranh phù hợp với nội dung giải thích.

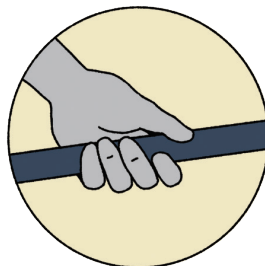
1. ホースの持ち方

Cách cầm vòi

a.



b.



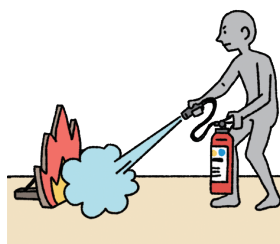
2. 火の消し方①

Cách dập lửa ①

a.



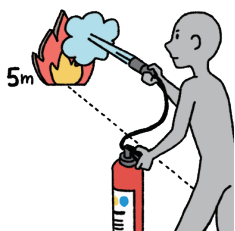
b.



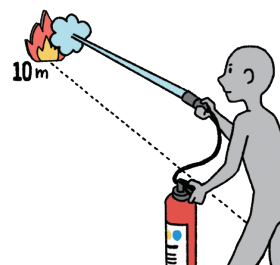
3. 火の消し方②

Cách dập lửa ②

a.



b.



(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。🔊 16-10

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

ぬ 抜く rút ra | さき 先 đầu | む 向ける hướng về | とちゅう 途中 giữa chừng | にぎ 握る nắm | ふんしゃ 噴射する phun
 さゆう 左右 phải và trái | ねら 狙う nhắm vào | き 消える tắt | ~メートル ~m ~ m (mét) | びょう びょう ~秒 ~ giây


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声おんせいを聞いて、き_____にことばかを書きましょう。 16-11
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

そのドアを_____。

全員ぜんいん、ヘルメットを_____。

姿勢しせいを_____。

みんな、走るはし_____。

急いそ_____、こっちに集まあつ_____。

タオルやハンカチを口くちに当てて、できるだけ煙けむりを吸すわない_____してください。

! 防災訓練ぼうさいくんれんで指示しじをしているとき、どんな形かたちを使つかっていましたか。 → 文法ノート①

Cấu trúc nào đã được sử dụng khi đưa ra chỉ dẫn trong buổi diễn tập phòng chống thiên tai?

! 「煙けむりを吸すわないでください」と「煙けむりを吸すわないようにしてください」は、どう違ちがうと思おもいますか。

Theo bạn, 煙けむりを吸すわないでください và 煙けむりを吸すわないようにしてください khác nhau thế nào? → 文法ノート②

(2) 形かたちに注ちゅう目もくして、**防災訓練 1** **防災訓練 3** をもういちど聞ききましょう。

16-07 16-09

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại **防災訓練 1** **防災訓練 3** một lần nữa.



3. 地震が起こったときは…

Can-do
70

ぼうさいくんれんなどで、地震が起こったときどうすればいいか、説明を聞いてほしいの内容を理解することができる。

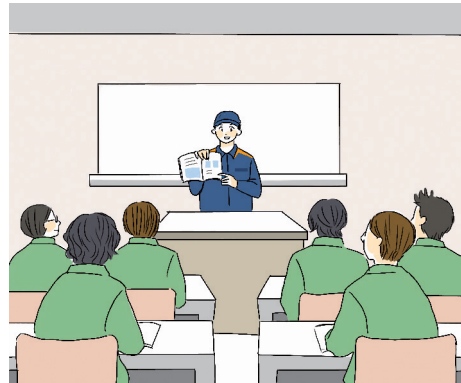
Có thể nghe giải thích về những việc nên làm khi xảy ra động đất ở buổi diễn tập phòng chống thiên tai, v.v. và hiểu đại khái nội dung.

1 説明を聞きましょう。

Hãy nghe hướng dẫn.

地震の避難訓練のあとで、地震が起こったときはどうすればいいか、消防署の人の話を聞いています。また、話の内容に関して、参加者が質問しています。

Sau buổi diễn tập lánh nạn khi động đất, mọi người đang nghe người của sở cứu hỏa nói về việc cần làm khi động đất xảy ra. Những người tham gia đang hỏi về nội dung chỉ dẫn.



(1) はじめに、消防署の人の説明を聞きましょう。説明の内容と合っているものには○、

ちがっているものには×を、() に書きましょう。🔊 16-12

Trước tiên, hãy nghe hướng dẫn của người ở sở cứu hỏa. Điền ○ vào tranh đúng, × vào tranh không đúng với nội dung giải thích.

1. 震度5の地震は、普通に歩くことができます。 2. 揺れを感じたら、机の下に隠れます。



()



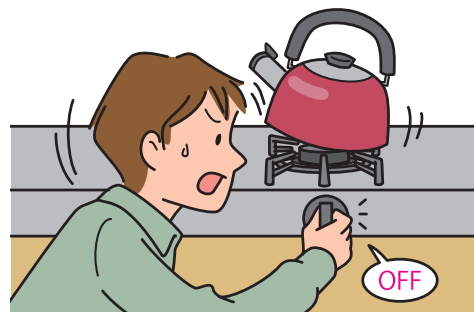
()

3. 揺れを感じたら、できるだけドアを開けます。



()

4. 地震が起こったら、すぐに火を消しに行きます。



()

第16課 地震が来ても、あわてて動かないでください

- (2) 次に、参加者が質問しているところを聞きましょう。答えの内容と合っているものには○、
ちがっているものには×を、() に書きましょう。🔊 16-13

Tiếp theo, hãy nghe câu hỏi của người tham gia. Điền ○ vào tranh đúng, × vào tranh không đúng với nội dung câu trả lời.

1. 火が出たら、小さい火は消します。



()

2. 大きい火は、あきらめて逃げます。



()

3. 外にいるとき大きな地震が来たら、
姿勢を低くして、かばんで頭を守ります。



()

4. 外にいるとき大きな地震が来たら、
できるだけ建物の中に入ります。



()

- (3) ことばを確認して、全体を聞きましょう。🔊 16-14

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

感じる cảm thấy | 落ちる rơi | ゆがむ méo mó | 無理をする cố quá sức | ガスコンロ bếp ga
天井 trần nhà | 届く đạt tới | 危ない nguy hiểm | 町中 trên phố | 屋外 ngoài trời | ガラス thủy tinh
~必要がある/ない cần ~ / không cần ~

第16課 地震が来ても、あわてて動かないでください

かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き _____ にことば^かを書きましょう。 16-15

Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

震度^{しんど}5の地震^{じしん}では、歩く^{ある}のが難^{むずか}しくなりますし、震度^{しんど}6では、

立^たってられ _____。

ドアが開^あか _____ と、外^{そと}に逃^にげられ _____ からです。

外^{そと}にいるときに大きな地震^{おお じしん}が来^き _____、どうすればいいですか？

大きな地震^{おお じしん}が来^き _____、あわてて動^{うご}かないでください。

! 変化^{へんか}について言う^いとき、どんな形^{かたち}を使^{つか}っていましたか。 → 文法^{ぶんぽう}ノート ③

Cấu trúc nào đã được sử dụng khi nói về sự biến đổi?

! 「たら」と「ても」は、どう違^{ちが}うと思^{おも}いますか。 → 文法^{ぶんぽう}ノート ④

Theo bạn,たら và ても khác nhau thế nào?

(2) 形^{かたち}に注目^{ちゅうもく}して、全体^{ぜんたい}をもういちど聞^ききましょう。 16-14

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại toàn bộ một lần nữa



4. 避難所はどこですか？

Can-do 71

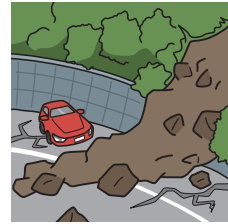
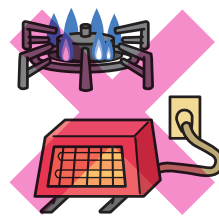
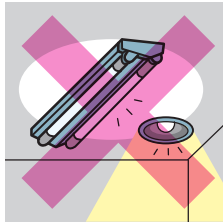
さいがい 災害にあつたとき、まわりのひとに質問して、ひつようじょうほうえ 必要な情報を得ることができる。
 Có thể hỏi người xung quanh và thu được thông tin cần thiết khi có thảm họa xảy ra.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

【災害の影響】

- a. 断水する／水が止まる b. 停電する／電気が止まる c. ガスが止まる d. 通行止めになる



- e. 避難所に行く



- f. 給水車が来る



- g. 炊き出しがある



(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 16-16

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 16-16

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-g から選びましょう。🔊 16-17

Hãy nghe và chọn từ a-g.

【災害のときに必要なもの】

- a. 水



- b. 非常食



- c. 懐中電灯



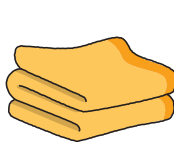
- d. ろうそく



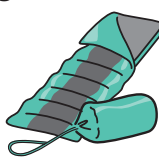
- e. ラジオ



- f. 毛布



- g. 寝袋



- h. ポリタンク



第16課 地震が来ても、あわてて動かないでください

(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 16-18

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 16-18

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-hから選びましょう。🔊 16-19

Hãy nghe và chọn từ a-h.

2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 台風の前後に、困っていることや心配していることについて話しています。




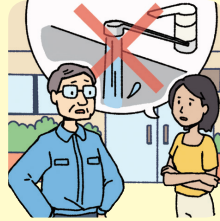
4 người đang nói chuyện về những khó khăn, lo lắng trước và sau khi bão về.

(1) 心配していることは何ですか。a-dから選びましょう。また、どこに行けばいいですか。ア-オから選びましょう。

Họ lo lắng điều gì? Hãy chọn từ a-d. Họ nên đi đâu? Hãy chọn từ ア-オ.

- a. スマホの充電 b. 水 c. 避難 d. 食べるもの

- ア. 公民館 イ. 小学校 ウ. 総合福祉センター エ. スーパー オ. 携帯電話のショップ

	1 🔊 16-20	2 🔊 16-21	3 🔊 16-22	4 🔊 16-23
心配していること				
どこに行く?				

(2) もういちど聞きましょう。その場所に行くときに気をつけることは、何ですか。()に書きましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Điều cần chú ý khi đến những nơi này là gì? Hãy điền vào chỗ trống.

	1 🔊 16-20	2 🔊 16-21	3 🔊 16-22	4 🔊 16-23
気をつけること	店が() わからない。	()とか ()とか ()とか を持って行ったほう がいい。	まだ() は少ない。	()を もって行く。 ()かも しれない。

第16課 地震が来ても、あわてて動かないでください


(3) ことばを^{かくにん}確認して、もういちど^き聞きましょう。  16-20 ~  16-23

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

今回 ^{こんかい} lần này | レベル ^{レベル} mức độ | 一人暮らし ^{ひとりぐ} sống một mình | 早め ^{はや} sớm | 続く ^{つづ} tiếp tục
 容器 ^{ようき} đồ đựng | 仮設 ^{かせつ} tạm thời





かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声を聞いて、 にことばを書きましょう。  16-24

Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

みせ あ 店が開いている 、わからないけど……。

 「かどうか」を別のことばで言い換えると、どうなりますか。 → [文法ノート ⑤](#)
 Có cách diễn đạt nào khác cho かどうか?

(2) 形に注目して、①の会話をもういちど聞きましょう。  16-20

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại ① một lần nữa.

第16課 地震が来ても、あわてて動かないでください

3 さいがい 災害のときに必要になる 情報 について、質問 しましょう。

Hãy hỏi những thông tin cần thiết khi xảy ra thảm họa.

① ひなんじょ 避難所の場所を聞く

ひなんじょ
避難所はどこですか？

さかいしょうがっこう
酒井小学校 ですよ。

なに も い
何か持って行ったほうがいいですか？

た もの の もの も い おも
食べ物とか飲み物とか、持って行ったほうがいいと思いますよ。

② こま 困っていることを相談する

みず すこ
水があと少ししかありません。どうしたらいいですか？

じゅうでん
スマホの充電ができなくて、困ってます。充電できる ところ、知りませんか？

あした じ こうみんかん まえ きゅうすいしゃ く き
明日の8時に、公民館の前に給水車が来て聞きました。

けいたいでんわ じゅうでん おも
携帯電話のショップで充電できる と思います。

(1) かいわ き 会話を聞きましょう。 (16-25) / (16-26) (16-27)

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイング しましょう。 (16-25) / (16-26) (16-27)

Hãy luyện nói đuổi.

(3) 2 かいわ ないよう れんしゅう 会話の内容で、練習 しましょう。

Hãy luyện tập theo nội dung hội thoại 2.

(4) ① ひなんじょ 避難所の場所を聞く 練習を しましょう。

Hãy luyện tập hỏi địa điểm của nơi lánh nạn trong phần 1.

② さいがい お 災害が起こったとき、どんなことに 困ったり、心配 になったり する と思いますか。

しつもん かんが れんしゅう
質問を 考えて、練習 しましょう。

Bạn gặp khó khăn hay lo lắng gì khi xảy ra thảm họa ở phần 2? Hãy suy nghĩ câu hỏi và luyện tập.



5. 防災パンフレット

Can-do 72

外国人向けのやさしい日本語で書かれた防災パンフレットを読んで、内容を理解することができる。
 Có thể đọc tờ rơi hướng dẫn phòng chống thiên tai được viết bằng tiếng Nhật đơn giản dành cho người nước ngoài và hiểu nội dung.

1 防災パンフレットを読みましょう。

Hãy đọc tờ rơi về phòng chống thiên tai.

▶ やさしい日本語で書かれた防災パンフレットを読んでいます。

Bạn đang đọc tờ rơi về phòng chống thiên tai được viết bằng tiếng Nhật đơn giản.

(1) 何について書いてあると思いますか。

Theo bạn tờ rơi viết về điều gì?



非常持ち出し品を 今から準備しておきましょう



大きな地震があると、電気、ガス、水が使えなくなることがあります。また、お店も閉まります。自分の力で3日間ぐらい生活できるように、食べ物や生活に必要なものを準備しておきましょう。

- 非常持ち出し品は、すぐに持ち出せるところに置きましょう。
- 賞味期限や使用期限が切れていないか、電池が切れていないか、半年に1回ぐらいチェックしましょう。

準備するもの

貴重品

現金、貴重書類、大切な写真、
 重要書類、貴重品一式、
 現金、貴重書類一式

①

薬

常備薬、救急薬、
 常備薬、救急薬一式、
 常備薬一式

②

非常食

非常食、非常食一式、
 非常食、非常食一式、
 非常食一式

③

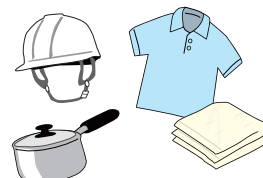
電灯・携帯ラジオ

電灯、携帯ラジオ、
 電灯、携帯ラジオ一式、
 携帯ラジオ一式

④

その他

服、下着、タオル、毛布、生理用品、ウェットティッシュ、ライター、
 使い捨てカイロ、軍手、ヘルメット、粉ミルク、おむつ、卓上コンロ、
 ガスボンベ、なべ、アウトドア用品…など



第16課 地震が来ても、あわてて動かないください

(2) ★の部分を読んで、次の質問に答えましょう。

Hãy đọc phần ★ và trả lời các câu hỏi dưới đây.

1. 非常持ち出し品は、どこに置きますか。

Đặt những vật dụng mang theo trong trường hợp khẩn cấp ở đâu?

2. 非常持ち出し品について、どんなことをチェックしますか。

Cần kiểm tra điều gì về những vật dụng mang theo trong trường hợp khẩn cấp?

3. 食べ物は、どのぐらいの量を準備しますか。

Chuẩn bị bao nhiêu đồ ăn?

(3) 「準備するもの」のところを見ましょう。① - ④には、何が入りますか。

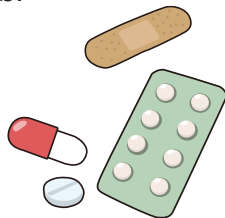
イラストを a-d から選びましょう。また、準備するもののリストをア - エから選びましょう。

Hãy xem phần 準備するもの. Ở ①-④ là những nội dung gì? Hãy chọn tranh từ a-d, chọn danh sách những thứ cần chuẩn bị từ ア-エ.

a.



b.



c.



d.



ア. いつも飲んでいる薬、かぜ薬、ばんそうこう、消毒液…… など

イ. 懐中電灯、新しい電池、モバイルバッテリー…… など

ウ. 現金、預金通帳、パスポート、健康保険証、在留カード、外国人登録証…… など

エ. 水、缶づめ、インスタント食品、お菓子…… など

	①	②	③	④
イラスト (a-d)				
リスト (ア-エ)				

(4) 「その他」の部分を読みましょう。

ここに書いてあるもののほかに、準備しておいたらいいと思うものがありますか。

Hãy đọc phần 其他. Ngoài những vật được viết ở đây thì theo bạn có cần chuẩn bị thứ gì nữa không?



持ち出す mang ra ngoài | 力 sức lực | (賞味期限が) 切れる hết (hạn sử dụng)

ちょうかい
聴解スクリプト1. きんきゅうじしんそくほう
緊急地震速報です

① 16-02

台風15号は、明日9日土曜日、夕方から夜にかけて関東地方に上陸する見込みです。関東や伊豆諸島、東海では、風が強くなり、局地的に非常に激しい雨が降るでしょう。川の水が増えて、非常に危険です。川の近くには近づかないでください。様子を見るために外に出るのは、絶対にやめましょう。安全な建物の中で、最新の情報を確認するようにしてください。

② 16-03

お客様にお知らせいたします。ただいま、2階で火災が発生しました。係員の指示に従い、西側の出口から駐車場に避難してください。小さなお子さまやお年寄りを優先に避難してください。あわてないで、落ち着いて行動してください。

くり返します。ただいま、……

③ 16-04

緊急地震速報です。強い揺れに警戒してください。緊急地震速報です。

強い揺れに警戒してください。

緊急地震速報が出ました。京都、大阪、滋賀、兵庫、福井、三重、奈良、和歌山、香川に緊急地震速報が出ました。けがをしないように、身を守ってください。倒れやすい家具などからは離れてください。テーブルや机の下に隠れてください。

……えー、先ほど7時41分ごろ、近畿地方で強い揺れを感じました。震源が海底ですと、津波のおそれがあります。海岸から離れてください。

2. ひなんくんれん ほじ
避難訓練を始めますぼうさいくんれん
防災訓練 1

16-07

ひなんくんれん かいし
(避難訓練を開始する)ほうそう くんれん くんれん しんど じしん ほんせい
放送：訓練、訓練。震度5の地震が発生しました。A：はい、そこのドアを開けて！ ぜんいん
全員、ヘルメットをかぶって！しせい ひく
姿勢を低くして！すうにん
数人：はい。ひなん かいし
(避難を開始する)ほうそう ゆ ひなん かいし
放送：揺れがおさまりました。避難を開始してください。A：なかにわ ひなん
中庭に避難します！ 走らないで！ぜんいん
全員：はい。A：エレベーターは使わないで。かいだん お
階段で下りて。B：みんな！ はし
走るな！そと しゅうごう
(外に集合する)C：いそ
急げ！ こっちに集まれ！A：はし
走って走って！にんずう かくにん
(人数を確認する)C：チームごとに並んで点呼！ ぜんいん ほうこく
全員いるか、報告してください！

A：はい、みんな並んで！

ぼうさいくんれん
防災訓練 2

16-08

じょうし かじ ひなんくんれん はじ
上司：これから、火事の避難訓練を始めます。

まず、やり方を説明します。火災報知器が鳴ったら、青木さん、橋本さん、エルデネさんは、3人で火の場所を確認してください。

あおき はしもと
青木・橋本・エルデネ：はい。

じょうし ひ かくにん あおき ばん れんらく
上司：火が確認できたら、青木さんは、119番に連絡してください。
橋本さんは、みんなに知らせてください。

あおき はしもと
青木・橋本：はい。

じょうし しよきしよつか ねが しょうかき ひ け
上司：エルデネさんは、初期消火をお願いします。消火器で火を消してください。

エルデネ：はい、わかりました。

じょうし ひなん に おく ひと へや
上司：ソーさんは、避難するとき、逃げ遅れた人がいないか、部屋を一つ一つ見て回ってください。

ソー：はい、わかりました。

ぼうさいくんれん
防災訓練 3

16-09

けむりたいけん おこな なか けむり じゅうまん
では、煙体験を行います。えー、このテントの中は、煙が充満しています。この
なか はい かじ けむり なか に たいけん
中に入って、火事のと看、煙の中をどうやって逃げるか、体験していただきます。
いりぐち はい なか すす む でぐち ある
こちらの入口から入って、中を進んで、向こうの出口まで歩きますが、そのとき
ちゆういてん けむり うえ い しせい
に注意点があります。まず、煙は上に行くので、しゃがんで、できるだけ姿勢を
ひく すす くち あ けむり
低くして進んでください。あと、タオルやハンカチを口に当てて、できるだけ煙を
す なか けむり まえ み ひと
吸わないようにしてください。それから、中は煙で前が見えません。ほかの人と
こえ あ かべ ゆか て あ すす
声をかけ合って、壁や床に手を当てながら進んでください。

ぼうさいくんれん
防災訓練 4

16-10

えっと、消火器ですが、この黄色いのが安全ピンといいます。それで、これがレバー、これがホースですね。使い方ですが、まず安全ピンを抜きます。それから、ホースはまずして、ホースの先を持って火に向けます。ホースは途中ではなくて、必ず先を持ってください。それからレバーを強く握って、噴射します。こうやって、左右に動かしてください。このとき大切なのは、火の下のほうを狙うことです。上のほうに向けても、火は消えません。火から4mから6mぐらい離れたところから噴射してください。噴射は20秒ぐらいで終わります。遠すぎると、火を消せないで注意してください。

3. 地震が起こったときは…

16-12

消防署の人：地震が起こったときは、落ち着いて行動することがとても大切です。

震度5の地震では、歩くのが難しくなりますし、震度6では、立っていらなくなります。大きな地震が来ても、あわてて動かないでください。揺れを感じたら、机などの下に隠れて、上から落ちてくるものや倒れてくるものから身を守りましょう。

また、できれば、部屋のドアを開けるようにしてください。地震で建物がゆがんで、ドアが開かなくなると、外に逃げられなくなるからです。でも、揺れが強いときは、無理をしないでください。身を守ることがいちばん大切です。

あと、例えば、ガスコンロやストーブなど、火を使っているときに地震が起こることもあります。火から離れたところにいるときは、あわてて火を消しに行く必要はありません。火を消すのは、揺れがおさまってからにしてください。

16-13

消防署の人：何か質問はありますか？

参加者 1：はい。あの、火が出たら、どうすればいいですか？

消防署の人：はい、えーと、火が小さかったら、消火器で消してください。

でも、火が天井に届くぐらい大きかったら、もう危ないです。

消すのはあきらめて、逃げてください。

第16課 地震が来ても、あわてて動かないでください

参加者 1: わかりました。ありがとうございます。

消防署の人: ほかにありますか？

参加者 2: はい。えーと、外にいるときに大きな地震が来たら、
どうすればいいですか？

消防署の人: はい、町中など、屋外にいる場合は、姿勢を低くして、
かばんなどで頭を守ってください。ガラスや看板が落ちてきたり、
壁が倒れてきたりすることがありますから、できるだけ、建物から
離れてください。

参加者 2: わかりました。ありがとうございます。

🔊 16-14

🔊 16-12 + 🔊 16-13

4. 避難所はどこですか？

① 🔊 16-20

A: はい。

B: あ、もしもし、ディパクさん？ 台風すごかったね。だいじょうぶ？

A: はい、なんとか……。でも、停電してます。

B: え、大変だね。懐中電灯とか、ある？

A: あります。でも、スマホの充電ができなくて、心配です。

B: あー、そうだよねえ……。

A: 原田さん、充電できるところ、知りませんか？

B: そうだなあ、携帯電話のショップで充電できると思うよ。

A: 携帯のお店？

B: うん。でも、店が開いているかどうか、わからないけど……。

A: じゃあ、明日の朝、行ってみます。ありがとうございます。

② 🔊 16-21

A: あ、こんにちは。

B: ああ、こんにちは。

A: 出かけるんですか？ 台風ですけど……。

B: ええ、避難するんです。今回の台風、すごく大きくて、心配だから……。

第16課 地震が来ても、あわてて動かないでください

A：そうですか。私も避難したほうがいいですか？

B：まだ避難しなくちゃいけないレベルじゃないけど、私は年寄りの一人暮らしだから……。

A：そうですか……。あの、避難所はどこですか？

B：酒井小学校ですよ。

A：小学校？ あの、バラ公園の隣の小学校ですか？

B：そうそう。

A：あの、避難するときは、何か持って行ったほうがいいですか？

B：食べ物とか飲み物とか、持って行ったほうがいいと思いますよ。

あと、できれば毛布とか。

A：そうですか。ありがとうございます。

③ 16-22

A：はい。

B：こんにちは。

A：あ、社長。

B：台風、だいじょうぶだった？ 大変だったよね。

A：はい、ちょっとびっくりしました。でも、電気も水道も戻ったので、今はだいじょうぶです。ただ……。

B：どうしたの？

A：お店が開いていないので、食べるものがなくて、困ってます。

B：そんなことだろうと思った。これ、会社にあった非常食。はい。

A：ありがとうございます！

B：あ、そうそう、泉町のスーパー、今日からやってるそうだよ。

A：え、そうなんですか？

B：まだ売ってるものは少ないと思うから、早めに行ったほうがいいよ。

A：わかりました。ありがとうございます。

④ 16-23

A：あ、キンさん、こんばんは。

B：あ、こんばんは。まだ、水、出ませんか？

A：断水、まだ続きそうだよ。だいじょうぶ？ 水、まだある？

B：あと少ししかないです。どうしたらいいですか？

A：明日の8時に、公民館の前に給水車が来るって。行ってみて。

B：え、何が来るんですか？

A：給水車。水がもらえるんだよ。

B：そうなんですか。助かります。

A：水を入れる容器、忘れないでね。ポリタンクとか、なければペットボトルとか。

B：はい。

A：あとね、お風呂も入りたいよね。

B：入れるんですか？

A：うん。市役所の近くに総合福祉センターってところがあるんだけど、そこに仮設のお風呂ができたんだって。

B：え、そうですか！

A：だれでも、ただで入れるよ。でも、きっとみんな行くから、並ぶかもしれないね。

B：そうですねえ……。

第16課 地震が来ても、あわてて動かないでください

かん
漢 じ
字 の こと ば

1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

じしん 地震	地震	地震	たいせつ 大切(な)	大切	大切
たいふう 台風	台風	台風	しんばい 心配(な)	心配	心配
そと 外	外	外	あつ 集まる	集まる	集まる
こえ 声	声	声	すす 進む	進む	進む
あぶ 危ない	危ない	危ない			

2 _____の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 明日は大雪だそうです。心配です。
- ② 地震が起こったときは、あわてないことが大切です。
- ③ 台風のときは、危ないので外に出ないでください。
- ④ 避難訓練では、全員、中庭に集まります。
- ⑤ 煙体験では、ほかの人と声をかけ合って、姿勢を低くして進んでください。

3 上の _____ のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

①

V (thể mệnh lệnh 命令形) めいれいけいV-るな (thể mệnh lệnh cấm chỉ 禁止の命令形) きんし めいれいけいいそ あつ
急げ。こっちに集まれ。
Nhanh lên. Tập trung ở đây.はし
走るな。
Không được chạy.

- Đây là cách nói dùng để đưa ra chỉ dẫn mạnh mẽ hoặc ra lệnh cho đối phương.
- Khi đưa ra chỉ dẫn hay ra lệnh làm một việc gì đó thì sử dụng thể mệnh lệnh của động từ như 急げ (nhanh lên).
- Khi đưa ra chỉ dẫn hay ra lệnh không được làm việc gì đó thì sử dụng thể mệnh lệnh cấm chỉ bằng cách thêm な vào sau thể từ điển của động từ như 走るな (không được chạy).
- Thể テ của động từ hay V-ないで cũng được dùng để đưa ra chỉ dẫn, ví dụ 走って (chạy đi), 来ないで (đừng đến). Tuy nhiên, khi sử dụng thể mệnh lệnh thì cách nói sẽ mạnh hơn.
- Thể mệnh lệnh cũng được sử dụng khi cổ vũ trong thể thao, ví dụ 行け! (Tiến lên!), がんばれ! (Cố lên!), 負けるな (Không được thua!).

- 相手に強く指示をしたり、命令をするときの言い方です。
- そうするように指示・命令するときは、「急げ。」のように動詞の命令形を使います。
- そうしないように指示・命令するときは、「走るな。」のように、動詞の辞書形に「な」をつけて禁止の命令形にします。
- 「走って。」「来ないで。」のように、動詞のテ形や「V-ないで」も指示を表すことができますが、命令形を使うと、より強い言い方になります。
- スポーツで応援するときも、「行け!」「がんばれ!」「負けるな!」のように、命令形を使って言います。

れい
【例】 ▶ 早く来い!
Đến nhanh lên!あつ
▶ 危ないから、そっちに行くな!
Nguy hiểm, không được đi đến đó!

◆ Cách tạo thể mệnh lệnh 命令形の作り方

	quy tắc biến đổi 活用規則		ví dụ [例]
	thể từ điển 辞書形	thể mệnh lệnh 命令形	
1 グループ	-u	-e	行く (ik + u) → 行け (ik + e) 待つ (mats + u) → 待て (mat + e)
2 グループ	-る	-ろ	に逃げる → 逃げろ
3 グループ	biến đổi bất quy tắc 不規則活用		する → しろ くる → こい

◆ Cách tạo thể mệnh lệnh cấm chỉ 禁止の命令形の作り方

	Thể mệnh lệnh cấm chỉ 禁止の命令形	ví dụ [例]
1 グループ	thể từ điển 辞書形 + な	行く (ik + u) → 行くな (ik + u + な)
2 グループ		みる → 見んな
3 グループ		する → するな くる → くるな

②

V- ないようにしてください

できるだけ煙を吸わないようにしてください。

Hãy cố gắng hết sức để không hít khói.

- Trong bài 16 Sơ cấp 1, chúng ta đã học cấu trúc V-ないようにしています diễn tả cố gắng không làm một việc nào đó, ví dụ 食べすぎないようにしています (Tôi cố gắng không ăn nhiều).
- V-ないようにしてください là cách nói dùng để yêu cầu người khác cố gắng hết sức không làm việc gì đó. Trong ví dụ trên, cấu trúc này được sử dụng để truyền đạt những điều cần chú ý khi diễn tập phòng chống thiên tai.

- 『初級1』第16課では、「食べすぎないようにしています。」のように、「V-ないようにしています」の形で、努力して、なるべくそうしないようにしていることを述べる表現を勉強しました。
- 「V-ないようにしてください」は、なるべくそうしないように依頼するときの言い方です。ここでは、防災訓練のときに注意事項を伝えるときに、使っています。

【例】 ▶ 逃げるときに、あわてて転ばないようにしてください。
Khi sơ tán, hãy chú ý đừng hoảng hốt để bị ngã.

- ▶ 夜は、1人で外に出ないようにしてください。
Đừng ra ngoài một mình vào buổi tối.

3 V- (られ) なくなります

ドアが開かなくなると、外に逃げられなくなります。

Nếu cửa không mở thì sẽ không thể thoát ra ngoài.

- Trong bài 3 Sơ cấp 1, chúng ta đã học danh từ, tính từ kết hợp với になります biểu thị sự thay đổi như 休みになります (Trường sẽ bước vào kỳ nghỉ), 暖かくなります (Trời ấm lên). Bài này đưa ra ví dụ kết hợp với dạng phủ định của động từ để thể hiện sự thay đổi.
- Khi kết hợp với dạng phủ định của tự động từ, ví dụ かがしが閉まらない (閉まる) (cửa không khóa được), 機械が動かない (動く) (máy không chạy), 荷物が入らない (入る) (hành lý không vừa), v.v. thì sẽ thể hiện sự thay đổi sang trạng thái khác.
- Khi kết hợp với dạng phủ định của thể khả năng của động từ như 逃げられなくなります (không thể thoát ra ngoài) thì sẽ thể hiện trạng thái không thể làm việc nào đó.
- Biến đổi ない thể hiện phủ định thành なく rồi thêm になります.
- 『初級 1』 第3課では、「休みになります」「暖かくなります」のように、名詞や形容詞に「になります」がついて、変化を表すことを勉強しました。ここでは、動詞の否定形について、変化を表す例を取り上げます。
- 「かがしが閉まらない (閉まる)」「機械が動かない (動く)」「荷物が入らない (入る)」など、自動詞の否定形につくと、そうではない状態に変化することを表します。
- 動詞の可能形の否定につくと、「逃げられなくなります」のように、あることができない状態になることを表します。
- 否定を表す「ない」を「なく」の形にしてから、「になります」をつけます。

【例】▶ 地震の影響で、スーパーに水や食べ物が届かなくなりました。
Do ảnh hưởng của động đất, nước và thức ăn đã không được giao đến siêu thị nữa.

▶ 台風が近づいて、雨風が強くなると、電車が利用できなくなります。
Khi bão đến gần, nếu mưa to gió lớn thì sẽ không sử dụng được tàu điện nữa.

4 Sても、～

大きな地震が来ても、あわてて動かないでください。

Cho dù động đất lớn xảy ra thì cũng đừng di chuyển hoảng hốt.

- ～ても được dùng với ý nghĩa ngay cả khi sự việc nào đó xảy ra / dù có rơi vào trạng thái nào đó (điều kiện giả định ngược).
- Nếu là động từ thì thêm も vào sau thể テ. Tính từ đuôi イ biến đổi thành ～くても, ví dụ 寒くても (cho dù trời lạnh). Danh từ và tính từ đuôi ナ biến đổi thành ～でも, ví dụ 台風でも (cho dù bão), 大変でも (cho dù vất vả).
- Thường dùng cùng với もし (nếu), 万が一 (ngộ nhỏ).
- 「Sても」は、もし、あるできごとが起きたとしても／ある状態になっても、という意味で使います (逆接の仮定条件)。
- 動詞の場合は、テ形に「も」をつけます。イ形容詞は、「寒くても」のように「～くても」となります。名詞、ナ形容詞は「台風でも」「大変でも」のように「～でも」となります。
- 「もし」「万が一」などの表現といっしょに使うことがあります。

【例】▶ 1週間分の水と食料がありますから、断水しても、しばらくはだいじょうぶです。
Vì có đủ nước và thức ăn trong 1 tuần nên dù bị cắt nước thì cũng không sao.

◆ Tổng hợp các mẫu câu thể hiện điều kiện: ~たら and ~ても

条件を表す表現のまとめ: ~たら、~ても

~たら là cách nói lấy một sự việc đã xảy ra làm tiền đề. Có 2 trường hợp ① biểu thị giả định (điều kiện giả định) và ② xác định trước sự việc sẽ xảy ra (điều kiện xác định).

~ても là cách nói biểu thị rằng cho dù có việc nào đó xảy ra thì điều ở về sau vẫn hình thành.

「~たら」は、あることが起こったことを前提とした言い方です。①仮定して言う場合（仮定条件）と、②そのことがらが起こることがあらかじめ決まっている場合（確定条件）と、2つの使い方があります。

「~ても」は、あることが起こっても、後ろの文のことがらが成立することを述べる言い方です。

~たら	
①	雨が降ったら、イベントは中止になります。(仮定条件) Nếu trời mưa thì sự kiện sẽ bị hủy. [điều kiện giả định].
②	イベントが終わったら、パーティーがあります。(確定条件) Sau khi sự kiện kết thúc sẽ có bữa tiệc. [điều kiện xác định].

~ても	
	雨が降っても、イベントは開催されます。(逆接の仮定条件) Cho dù trời mưa, sự kiện vẫn được tổ chức. [điều kiện giả định ngược].

5 V (thể thông thường 普通形) かどうか、～

店が開いているかどうか、わからないけど…。

Tôi không biết liệu cửa hàng có mở cửa hay không.

- ~かどうか thể hiện ý có hay không. Câu ví dụ 店が開いているかどうか có nghĩa là "cửa hàng mở cửa hay không mở cửa".
- Trong bài 8, chúng ta đã học cấu trúc "từ nghi vấn + ~か", ví dụ フリーマーケットは、何時からか、わかりますか? (Bạn có biết chợ trời bắt đầu từ mấy giờ không?). Ở bài này, chúng ta sẽ học cấu trúc không sử dụng từ nghi vấn.
- Ngoài cách diễn đạt bản thân không biết như わかりません trong ví dụ, có thể dùng 知っていますか? (Bạn có biết không?) để hỏi người khác, 教えてください (Hãy chỉ cho tôi) để yêu cầu.

- 「~かどうか」は、そうなのかそうでないのか、を表します。例文の「店が開いているかどうか」は「お店が開いているか、開いていないか」という意味になります。
- 第8課では、「フリーマーケットは、何時からか、わかりますか?」のように、「疑問詞 + ~か」を使う形を勉強しました。この課では、疑問詞を使わない形を勉強します。
- 例文のように、「わかりません。」と自分が知らないことを述べる以外に、「知っていますか?」と相手にたずねたり、「教えてください。」のように依頼する場合にも使うことができます。

【例】 ▶ 今、スーパーに行っても、水が売ってるかどうか、わかりません。
Tôi không biết bây giờ đi siêu thị thì có mua được nước hay không.

- ▶ 明日、給水車が来るかどうか、知っていますか?
Bạn có biết liệu ngày mai xe cấp nước có đến hay không?

日本の生活
TIPS● しぜんさいがい
自然災害とハザードマップ Thảm họa thiên nhiên và bản đồ nguy cơ

Tại Nhật Bản, tùy từng khu vực sẽ khác nhau, tuy nhiên có lúc sẽ xảy ra các thảm họa thiên nhiên như bão, động đất sóng thần, tuyết lớn. Bạn có thể tra cứu thảm họa thiên nhiên nào dễ xảy ra ở từng khu vực bằng "bản đồ nguy cơ" do chính quyền địa phương lập ra. Bản đồ nguy cơ dự đoán thiệt hại sẽ phát sinh ở vùng nào, mức độ nào, đánh dấu nơi lánh nạn hay tuyến đường lánh nạn khi thảm họa tự nhiên xảy ra tại khu vực đó. Bản đồ nguy cơ được phát tại cơ quan hành chính, và cũng có thể tải xuống từ trang web của chính quyền địa phương hoặc tra cứu trên "cổng thông tin bản đồ nguy cơ" của Bộ Đất đai, Hạ tầng, Giao thông và Du lịch. Khi sống ở Nhật, hãy xác nhận xem khu vực bạn sống có khả năng xảy ra loại thảm họa nào, cần chuẩn bị thể nào, khi có thảm họa thì nên lánh nạn ở đâu, v.v..

日本では、地域によっても異なりますが、台風、地震・津波、大雪などの自然災害が発生することがあります。それぞれの地域でどのような自然災害が起きやすいかは、地方自治体が作成している「ハザードマップ」で調べることができます。ハザードマップには、その地域で自然災害が起きた場合、どのエリアでどの程度の被害が生じるかを予想した地図と、避難場所や避難経路などが記されています。ハザードマップは役所などで配布されているほか、各自治体のサイトからもダウンロードできますし、国土交通省の「ハザードマップポータルサイト」でも調べることができます。日本に住む場合は、自分の住む地域でどんな災害が起こる可能性があるか、そのために、どんな準備をしておいた方がいいか、災害が起きたときはどこへ避難したらいいかなど、確認しておきましょう。

● ひじょうも だぶくろ ぼうさい
非常持ち出し袋と防災グッズ Túi khẩn cấp và các vật dụng phòng chống thiên tai

Bạn nên cho các vật dụng phòng chống thiên tai cần thiết vào "túi khẩn cấp" và đặt sẵn ở nơi dễ lấy như lối vào nhà để có thể lập tức mang theo khi đi lánh nạn trong trường hợp thảm họa xảy ra. Như đã đề cập trong bài khóa, chúng ta nên cho vào túi khẩn cấp nước và thực phẩm đủ cho vài ngày, thuốc thường uống, đèn pin, pin di động, radio cầm tay, găng tay vải, bộ sơ cứu, đồ đi mưa, tiền mặt hay đồ có giá trị, hộ chiếu, bản sao thẻ bảo hiểm, v.v..

非常時に必要になる防災グッズは、災害が起きて避難するときにすぐに持ち出すことができるように「非常持ち出し袋」に入れて、玄関などの持ち出しやすいところに常に置いておくことが推奨されています。本文にあったように、非常持ち出し袋には、数日間はそののける水と食べ物と、いつも飲んでいる薬、懐中電灯、モバイルバッテリー、携帯ラジオ、軍手、ファーストエイドキット、雨具、現金や貴重品、パスポートや保険証のコピーなどを入れておくといでしょう。



● マグニチュードと震度^{しんど} Độ lớn và cường độ địa chấn

Trong các báo cáo của Nhật Bản, độ mạnh của một trận động đất được thể hiện bằng "độ lớn" và "cường độ địa chấn". "Độ lớn" là giá trị thể hiện quy mô động đất và được sử dụng chung trên toàn thế giới. Ngược lại, "cường độ địa chấn" cho biết mức độ rung lắc do động đất gây ra ở từng địa điểm. Mỗi trận động đất chỉ có một "độ lớn" nhưng "cường độ địa chấn" thì có các giá trị khác nhau tùy theo vị trí. Cách biểu thị cường độ địa chấn ở mỗi quốc gia là khác nhau. Ở Nhật Bản, kết quả đo bằng máy đo cường độ địa chấn thể hiện theo 10 cấp độ (từ cấp độ 0 đến cấp độ 7, cấp độ 5 và 6 được chia thành yếu và mạnh). Thang cường độ địa chấn được thể hiện như dưới đây.

日本の報道では、地震の大きさは「マグニチュード」と「震度」で表されます。「マグニチュード」は、地震そのものの規模を表す値で、世界共通に用いられています。一方、「震度」は、それぞれの地点で、地震による揺れがどのぐらいの大きさだったかを表します。1回の地震につき、「マグニチュード」は1つですが、「震度」は場所によってさまざまな値になります。震度の表し方は国によって違いますが、日本では震度計で観測した結果を10段階（震度0～震度7で、震度5と6はそれぞれ弱と強に分かれる）で表します。震度の目安は以下の通りです。

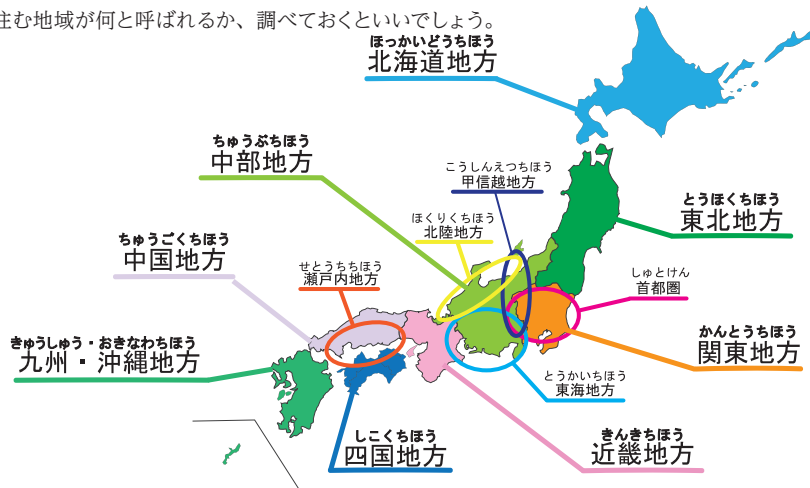
< Cường độ địa chấn 震度^{しんど} >

Cấp độ 0 震度 0	Được ghi nhận bởi máy đo cường độ địa chấn nhưng con người không cảm nhận được sự rung lắc. 地震計には記録されますが、人は揺れを感じません。
Cấp độ 1 震度 1	Một số người ở trạng thái yên tĩnh trong nhà nhận thấy có động đất. 屋内で静かにしている人の中には、地震に気づく人がいます。
Cấp độ 2 震度 2	Nhiều người ở trạng thái yên tĩnh trong nhà cảm nhận được sự rung lắc. 屋内で静かにしている人の多くが、揺れを感じます。
Cấp độ 3 震度 3	Hầu hết mọi người đều cảm nhận được sự rung lắc. Nhiều người đang ngủ bị đánh thức. ほとんどの人が、揺れを感じます。寝ている人の多くが目覚めます。
Cấp độ 4 震度 4	Rung lắc khiến hầu hết mọi người đều giật mình. Đèn treo có thể rung lắc mạnh, đồ vật có trọng tâm cao có thể bị đổ. ほとんどの人が驚く揺れです。吊り下げられた電灯などは大きく揺れ、重心が高い置物が倒れることがあります。
Cấp độ 5 yếu 震度 5 弱	Phần lớn mọi người cảm thấy sợ hãi. Đi bộ trở nên khó khăn. Sách trên giá có thể rơi xuống. 大半の人が恐怖を感じます。歩くのが難しくなります。本棚の本が落ちることがあります。
Cấp độ 5 mạnh 震度 5 強	Tivi, bát đĩa rơi, kính cửa sổ vỡ, hàng rào đổ. Mất điện, ga và nước không sử dụng được. テレビや食器が落ちたり、窓ガラスが割れたり、ブロック塀が倒れたりします。停電したり、ガスや水道が使えなくなったりします。
Cấp độ 6 yếu 震度 6 弱	Rung lắc khiến mọi người khó đứng vững. Đồ đạc trong nhà bị di chuyển nhiều, gạch ốp tường hay kính cửa sổ bị hư hỏng và rơi. Tòa nhà có thể bị nghiêng. 立っていることが難しくなる揺れです。家具が大きく動いたり、壁のタイルや窓ガラスが破損して落ちてきたりします。建物が傾くこともあります。
Cấp độ 6 mạnh 震度 6 強	Con người không thể di chuyển nếu không bò, có thể bị hất tung lên. Tường hay cột bị nứt, nhà bị đổ. Có thể xảy ra nứt đất hoặc sạt lở. 人は這わないと動くことができず、飛ばされることもあります。壁や柱にひびが入ったり、家が倒れたりします。地割れや山崩れが発生することがあります。
Cấp độ 7 震度 7	Rung lắc tới mức đồ đạc trong nhà như tivi bị văng ra. Tòa nhà bị nghiêng, đổ. Điện, ga, nước bị ngắt, đường sắt hay đường bộ bị phá hủy, các chức năng thành phố bị mất. Có thể xảy ra nứt đất hoặc sạt lở lớn, địa hình thay đổi. テレビなどの家具がはねて飛ぶぐらいの揺れです。ビルが傾いたり倒れたりします。電気、ガス、水道は止まり、鉄道や道路は破壊され、都市機能が失われます。大きな地割れや山崩れが発生し、地形が変わることもあります。

● 日本の地方区分 にほん ちほうくぶん Phân chia khu vực tại Nhật Bản

Cách nói ~地方 (khu vực ~) thể hiện sự phân chia khu vực của Nhật Bản được dùng trong các thông tin về động đất, thông tin về đường đi của bão, v.v.. Khi sống ở Nhật, hãy tra cứu xem khu vực bạn sống được gọi là gì nhé.

地震が起きたときの情報や、台風の進路などの情報には、日本の大まかな地方区分を表す「~地方」などの言い方が使われます。日本に住む場合には、自分の住む地域が何と呼ばれるか、調べておくといいいでしょう。



● 防災訓練 ぼうさいくんれん Diễn tập phòng chống thiên tai

Diễn tập phòng chống thiên tai được tổ chức định kỳ ở các công ty và trường học của Nhật Bản. Ngoài ra, cũng có những tổ dân phố tổ chức diễn tập. Bạn có thể phải tham gia nếu đang ở trung tâm thương mại, khách sạn hay bệnh viện khi diễn ra cuộc diễn tập. Đặc biệt vào Ngày Phòng chống Thiên tai 1/9, diễn tập được tổ chức ở rất nhiều nơi. Nếu ở Nhật Bản, có lẽ bạn sẽ trải nghiệm các cuộc diễn tập phòng chống thiên tai một vài lần.

Các cuộc diễn tập mô phỏng cách hành động, tuyến đường và nơi lánh nạn ở đâu, cách kiểm tra số người, v.v. khi xảy ra động đất hay hỏa hoạn. Bạn cũng được thực hành cách sử dụng bình chữa cháy, vòi chữa cháy, trải nghiệm phòng khói hay trải nghiệm độ rung lắc của động đất lớn trong xe mô phỏng động đất. Cũng có trường hợp diễn tập cả về sơ cứu và cách sử dụng AED (máy khử rung tim tự động). Trong trường hợp có người của sở cứu hỏa tham gia, ngoài đánh giá buổi diễn tập, họ sẽ hướng dẫn về những việc nên làm khi có động đất hay hỏa hoạn.

Ngoài diễn tập, việc chuẩn bị trước cho các thảm họa từ cuộc sống thường ngày là quan trọng. Có những chính quyền địa phương phát sách hướng dẫn hoặc đăng tải trên trang web về cách ứng phó khi có thảm họa. Bạn nên đọc kỹ các hướng dẫn này.

日本の会社や学校では、定期的に防災訓練が行われます。また、防災訓練は、町内会で行われることもありますし、デパートやショッピングセンター、ホテルや病院などにいるときに防災訓練が行われ、いっしょに参加することになる場合もあります。特に9月1日の「防災の日」には、いろいろな施設で訓練が行われます。日本にいたら、何回か防災訓練を体験することになるでしょう。

防災訓練では、地震や火事のときに、どのように行動すればいいか、どのルートでどこに避難すればいいか、人数の確認はどのように行うかなどをシミュレーションします。また消火器や消火栓の使い方を練習したり、煙の部屋を体験したり、起震車で大きな地震の揺れを体験したりすることもあります。救護活動やAEDの使い方の訓練をする場合もあります。消防署の人が立ち会う訓練の場合には、消防署の人から、訓練の講評のほか、地震や火事のときどうすればいいか、説明や講義があることもあります。

訓練以外にも、普段から災害に備えておくことが大切です。災害時の対応について、マニュアルを配布したりサイトで公開したりしている自治体もありますので、できるだけ見ておくとう安心です。

